



THÙNG XE TẢI BẢO ÔN

INSULATED TRUCK BODY

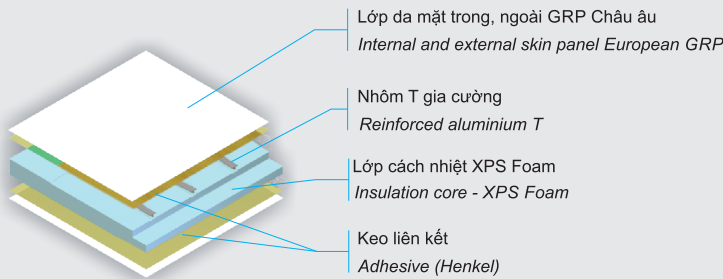
ISUZU NQR75LE5 /A
NQR75ME5 /A

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	NQR75L	NQR75L	NQR75M	NQR75M
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		ISUZU NQR NQR75LE5 (A) -QA.BO	ISUZU NQR NQR75LE5 (A) -QA.BO (OXY)	ISUZU NQR NQR75ME5 (A) -QA.BO	ISUZU NQR NQR75ME5 (A) -QA.BO (OXY)
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions					
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	7580 x 2220 x 3370	7580 x 2220 x 3370	8120 x 2220 x 3360	8120 x 2220 x 3360
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	5750 x 2200 x 2350	5750 x 2200 x 2350	6300 x 2200 x 2350	6300 x 2200 x 2350
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	5570 x 2060 x 2170	5570 x 2060 x 2170	6120 x 2060 x 2170	6120 x 2060 x 2170
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	4175	4175	4475	4475
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1110 / 2295	1110 / 2295	1110 / 2535	1110 / 2535
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2050	2050	2050	2050
Thông số về khối lượng / Weight					
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	3905 (3855)	4005	3955	4105
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	5400 (4950)	5300 (4800)	5350 (4850)	5200 (4700)
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	9500 (9000)	9500 (9000)	9500 (9000)	9500 (9000)
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres					
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)
Thiết bị điện / Electric equipment					
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình
Máy phát Alternator		24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment					
Hệ thống lạnh Refrigerated Unit		-	-	-	-
Trang bị khác Other equipment		-	Máy Oxy (RT90-M + ZLE-50LA) Roots blower systems	-	Máy Oxy (RT90-M + ZLE-50LA) Roots blower systems

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 2.5T ~ 6.0T	Sàn sóng / corrugated 2.5T ~ 6.0T
Panel sàn Floor panel	95	105
Panel vách trước Front panel	63	63
Panel vách hông Two side wall panels	63	63
Panel nóc Roof panel	78	78
Panel cửa sau Rear door panels	63	63

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYÊN

* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh

* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

* Fax: (0272) 3769 023

* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

